

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

Số 64 Cầu Diễn - P. Phúc Diễn - Q. Bắc Từ Liêm - Tp. Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TẠI NGÀY 30/6/2022



BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/6/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	23.950.194.066	18.642.792.652
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	23.950.194.066	18.642.792.652
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	18.769.265.159	13.473.920.348
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.180.928.907	5.168.872.304
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	904.844	97.002.345
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	62.676.000	47.076.000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		62.676.000	47.076.000
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	2.322.566.397	2.718.640.553
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	2.815.023.890	2.522.911.805
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(18.432.536)	(22.753.709)
11. Thu nhập khác	31	VI.8	241.000.000	
12. Chi phí khác	32	VI.9		
13. Lợi nhuận khác	40		241.000.000	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		222.567.464	(22.753.709)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	31.225.525	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		191.341.939	(22.753.709)

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Phương Anh

Phan Thị Thanh Huyền



Lê Anh Quân

68:
NG
Ổ P
LIỆU
TƯ
TƯ L

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Tại ngày 30/6/2022	Tại ngày 01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		55.739.754.715	53.934.122.142
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.033.022.475	2.122.027.150
1. Tiền	111	V.01	1.033.022.475	2.122.027.150
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	121		-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	122		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.058.174.028	30.059.822.419
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	19.324.482.694	17.368.248.768
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	600.883.156	3.201.036.420
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	1.349.078.289
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	8.132.808.178	8.141.458.942
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	26.008.752.064	21.593.305.207
1. Hàng tồn kho	141		26.008.752.064	21.593.305.207
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		639.806.148	158.967.366
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	-	112.649.916
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		152.763.602	36.517.196
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		487.042.546	9.800.254
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		22.299.873.459	22.037.652.038
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		18.025.212.908	18.751.707.210
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	17.954.812.908	18.681.307.210
- Nguyên giá	222		88.173.346.398	89.090.840.734
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(70.218.533.490)	(70.409.533.524)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	70.400.000	70.400.000
- Nguyên giá	228		186.400.000	186.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(116.000.000)	(116.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	3.000.000.000	3.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.000.000.000	3.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.274.660.551	285.944.828
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.274.660.551	285.944.828
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		78.039.628.174	75.971.774.180

TỔNG CỘNG TÀI SẢN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Tại ngày 30/6/2022	Tại ngày 01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		15.146.621.269	13.270.109.214
I. Nợ ngắn hạn	310		14.297.521.269	12.378.509.214
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	9.274.527.361	7.940.832.823
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	1.018.318.824	420.442.182
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	92.362.098	242.097.253
4. Phải trả người lao động	314		378.013.852	557.899.066
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	29.938.500	80.414.101
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1.398.340.809	1.225.803.964
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	1.920.000.000	1.725.000.000
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		186.019.825	186.019.825
II. Nợ dài hạn	330		849.100.000	891.600.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	849.100.000	891.600.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		62.893.006.905	62.701.664.966
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	62.893.006.905	62.701.664.966
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.000.000.000	40.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.000.000.000	15.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.393.264.757	7.393.264.757
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(1.100.000.000)	(1.100.000.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.395.543.420	1.395.543.420
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		204.198.728	12.856.789
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ t	421a		12.856.789	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		191.341.939	12.856.789
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		78.039.628.174	75.971.774.180

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Phương Anh



Phan Thị Thanh Huyền




Lê Anh Quân

35-C
N
DỰN
ÊN
- T.P

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Tại ngày 30/6/2022	Tại ngày 01/01/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	222.567.464	144.408.907
2. Điều chỉnh cho các khoản		862.708.252	1.242.204.871
- Khấu hao tài sản cố định	02	800.032.252	1.418.277.519
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(265.133.648)
- Chi phí lãi vay	06	62.676.000	89.061.000
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.085.275.716	1.386.613.778
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	546.123.950	652.521.466
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(4.415.446.857)	(1.180.099.559)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	962.385.583	(4.612.248.180)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(876.065.807)	5.883.884
- Tiền lãi vay đã trả	14	(62.676.000)	(119.705.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(12.092.966)	(631.035)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.772.496.381)	(3.867.664.646)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(73.537.950)	(2.185.115.102)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	241.000.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị k	23		(1.768.932.289)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.349.078.289	880.306.311
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	904.844	265.133.648
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.517.445.183	(2.808.607.432)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	950.000.000	1.090.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(755.000.000)	(1.888.500.000)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(28.953.477)	(176.897.945)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	166.046.523	(975.397.945)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.089.004.675)	(7.651.670.023)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.122.027.150	9.773.697.173
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.033.022.475	2.122.027.150

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Anh

Kế toán trưởng



Phan Thị Thanh Huyền

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2022

Tổng Giám đốc



Lê Anh Quân

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

Số 64 Cầu Diễn - P. Phúc Diễn - Q. Bắc Từ Liêm - Tp. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2022

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện được thành lập từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước Công ty Vật liệu Xây dựng Bưu điện theo quyết định số 57/QĐ-BBCVT ngày 25 tháng 11 năm 2005 của Bộ Bưu chính viễn thông Việt Nam.

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010727 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 01 năm 2006 và thay đổi lần 11 vào ngày 06 tháng 8 năm 2021 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100687185.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Sản xuất các sản phẩm bằng chất dẻo, các sản phẩm từ gang thép, cấu kiện bê tông, cáp thông tin, dây điện và những vật liệu khác phục vụ cho hoạt động của Doanh nghiệp.
- Xây dựng các công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin, các công trình công nghiệp, giao thông, dân dụng.
- Tư vấn, thiết kế thông tin hữu tuyến điện với công trình liên lạc, bưu chính viễn thông.
- Kinh doanh vật liệu, thiết bị, máy móc xây dựng, trang bị nội thất.
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100687185 thay đổi lần 11 vào ngày 06 tháng 8 năm 2021 là: 40.000.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty: Số 64 đường Cầu Diễn, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2022 được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng

Tên, địa chỉ các đơn vị phụ thuộc:

STT	Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Xí nghiệp Bê tông Bưu điện I	Xã Mai Lâm - Huyện Đông Anh - Tp. Hà Nội
2	Xí nghiệp Bê tông Bưu điện II	Thành phố Tam Điệp - Tỉnh Ninh Bình
3	Xí nghiệp Xây lắp Viễn thông 1	Xã Mai Lâm - Huyện Đông Anh - Tp. Hà Nội
4	Xí nghiệp Xây lắp Viễn thông 2	P. Phúc Diễn - Q. Bắc Từ Liêm - Tp. Hà Nội
5	Xí nghiệp Xây lắp Viễn thông 3	P. Phúc Diễn - Q. Bắc Từ Liêm - Tp. Hà Nội
6	Xí nghiệp Xây lắp Viễn thông 4	P. Phúc Diễn - Q. Bắc Từ Liêm - Tp. Hà Nội
7	Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế	Xã Mai Lâm - Huyện Đông Anh - Tp. Hà Nội
8	Chi nhánh miền Nam	Phường 14 - Quận Tân Bình - Tp. Hồ Chí Minh

Công ty con:

Công ty TNHH một thành viên Vật liệu Xây dựng Bưu điện 2 địa chỉ số 64 đường Cầu Diễn, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

Số 64 Cầu Diễn - P. Phúc Diễn - Q. Bắc Từ Liêm - Tp. Hà Nội

Cơ cấu vốn điều lệ:

TT	Cổ đông	Vốn góp	Tỷ lệ
1	Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	19.600.000.000	49%
2	Cổ đông ngoài	20.400.000.000	51%
	Cộng	40.000.000.000	100%

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm

Ông Bùi Văn Xã	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Lê Anh Quân	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên Hội đồng quản trị

Các thành viên Ban Giám đốc và Kế toán trưởng bao gồm

Ông Lê Anh Quân	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hội	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Đào Huy Trường	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thúy Hà	Thành viên
Bà Hoàng Hương Thủy	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

587
NG T
PHI
EU X
TU Đ
LIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

Số 64 Cầu Diễn - P. Phúc Diễn - Q. Bắc Từ Liêm - Tp. Hà Nội

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 30/6/2022

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/6/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2022

Tổng Giám đốc



Lê Anh Quân



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện được thành lập từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước Công ty Vật liệu Xây dựng Bưu điện theo quyết định số 57/QĐ-BBCVT ngày 25 tháng 11 năm 2005 của Bộ Bưu chính viễn thông Việt Nam.

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010727 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 01 năm 2006 và thay đổi lần 11 vào ngày 06 tháng 8 năm 2021 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100687185.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất các sản phẩm bằng chất dẻo, các sản phẩm từ gang thép, cấu kiện bê tông, cáp thông tin, dây điện và những vật liệu khác phục vụ cho hoạt động của Doanh nghiệp;
- Xây dựng các công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin, các công trình công nghiệp, giao thông, dân dụng;
- Tư vấn, thiết kế thông tin hữu tuyến điện với công trình liên lạc, bưu chính viễn thông;
- Kinh doanh vật liệu, thiết bị, máy móc xây dựng, trang bị nội thất;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin;
- Thiết kế kết cấu: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 64 đường Cầu Diễn, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập trên cơ sở đánh giá dự kiến tổn thất của Ban lãnh đạo Công ty cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

06/07/2022
ÔN
CỔ P
LIỆU
BƯ
TƯ

- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo đúng qui định hiện hành.

6. Nguyên tắc kế toán vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

371
G T
PH
X
Đ
I
E M

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

85-C
Y
N
DỰN
Ê
-TP

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

16. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng	
		30/6/2022	01/01/2022
1. Tiền			
- Tiền mặt		82.300.854	190.945.201
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		950.721.621	1.931.081.949
- Các khoản tương đương tiền		-	-
Cộng		1.033.022.475	2.122.027.150
2. Phải thu khách hàng			
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn			
- <i>Viễn thông Sơn La</i>			459.534.000
- <i>Viễn thông Lào Cai</i>			243.646.134
- <i>Viễn thông Thái Nguyên</i>		2.112.339.043	2.112.339.043
- <i>Viễn thông Cao Bằng</i>		298.108.000	550.981.050
- <i>Công ty TNHH thu phí tự động VETC</i>		2.732.587.984	2.732.587.984
- <i>Phải thu khách hàng khác</i>		12.426.145.104	9.937.357.557
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan			
- <i>Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Bưu điện 2</i>		1.755.302.563	1.331.803.000
Cộng		19.324.482.694	17.368.248.768
3. Trả trước cho người bán			
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn			
- <i>Công ty TNHH MTV Quốc tế Thương mại Cửu Long</i>		145.000.000	145.000.000
- <i>Công ty TNHH Hóa chất AGC Việt Nam</i>		-	1.949.681.250
- <i>Đội CT Xây dựng (Chí Linh)</i>		227.318.856	227.318.856
- <i>Công ty TNHH VINACOMPOUD</i>		-	-
- <i>Trả trước người bán khác</i>		228.564.300	879.036.314
Cộng		600.883.156	3.201.036.420
4. Phải thu khác			
		30/6/2022	01/01/2022
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị
			Dự phòng
a) Ngắn hạn	8.132.808.178	-	8.141.458.942
- <i>Phải thu khác</i>	4.180.259.783	-	4.276.331.653
- <i>Tạm ứng</i>	3.158.162.143	-	2.631.334.304
- <i>Ký cược, ký quỹ ngắn hạn</i>	794.386.252	-	1.233.792.985
Cộng	8.132.808.178	-	8.141.458.942
5. Hàng tồn kho			
		30/6/2022	01/01/2022
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
			Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	7.185.844.853	-	5.026.433.569
- Công cụ, dụng cụ	112.181.953	-	97.743.423
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.678.318.011	-	8.698.244.102
- Thành phẩm	9.056.051.186	-	6.603.813.026
- Hàng hóa	81.585.500	-	254.225.500
- Hàng gửi đi bán	894.770.561	-	912.845.587
Cộng	26.008.752.064	-	21.593.305.207
6. Chi phí trả trước			
		30/6/2022	01/01/2022
- Chi phí trả trước ngắn hạn			112.649.916
Cộng		-	112.649.916
- Chi phí trả trước dài hạn		1.274.660.551	285.944.828
Cộng		1.274.660.551	285.944.828

010
 C
 C
 VẬT
 B
 BẮC

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	28.005.985.820	57.682.867.732	2.856.266.386	545.720.796	89.090.840.734
Số tăng trong kỳ	73.537.950	-	-	-	73.537.950
- Mua trong kỳ	73.537.950	-	-	-	73.537.950
Số giảm trong kỳ	-	-	991.032.286	-	991.032.286
Số dư cuối kỳ	28.079.523.770	57.682.867.732	1.865.234.100	545.720.796	88.173.346.398
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	22.963.454.037	44.079.786.805	2.824.071.886	542.220.796	70.409.533.524
Số tăng trong kỳ	158.670.647	637.861.605	-	3.500.000	800.032.252
- Khấu hao trong kỳ	158.670.647	637.861.605	-	3.500.000	800.032.252
Số giảm trong kỳ	-	-	991.032.286	-	991.032.286
Số dư cuối kỳ	23.122.124.684	44.717.648.410	1.833.039.600	545.720.796	70.218.533.490
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	5.042.531.783	13.603.080.927	32.194.500	3.500.000	18.681.307.210
Tại ngày cuối kỳ	4.957.399.086	12.965.219.322	32.194.500	-	17.954.812.908
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					31.788.505.398 đồng

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	70.400.000	116.000.000	186.400.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	70.400.000	116.000.000	186.400.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	116.000.000	116.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	116.000.000	116.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	70.400.000	-	70.400.000
Tại ngày cuối kỳ	70.400.000	-	70.400.000

(*) Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn và không trích khấu hao tại số nhà 57/20 Bàu Cát 9, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh

9. Đầu tư tài chính dài hạn

	Giá gốc	Dự phòng	30/6/2022		01/01/2022	
			Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a) Đầu tư vào Công ty con	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Bưu điện 2 ⁽ⁱ⁾	3.000.000.000	-	(ii)	3.000.000.000	-	(ii)

(i) Đầu tư vào Công ty TNHH một thành viên Vật liệu Xây dựng Bưu điện 2 với số tiền 3.000.000.000 đồng, tương ứng chiếm 100% vốn điều lệ.

068
ÔNG
SỐ PI
LIỆU:
ƯU
TƯ LI

10. Phải trả người bán

	Giá trị	30/6/2022		01/01/2022	
		Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	9.274.527.361	9.274.527.361	7.940.832.823	7.940.832.823	7.940.832.823
- Công ty TNHH Thương mại Huy Hà	956.040.330	956.040.330	962.789.330	962.789.330	962.789.330
- Công ty TNHH TM DV Trung Nghĩa	-	-	454.818.734	454.818.734	454.818.734
- Công ty TNHH Xây lắp & Đầu tư Phát triển Thương mại 15-2	1.199.263.800	1.199.263.800	1.007.822.500	1.007.822.500	1.007.822.500
- Công ty TNHH Đầu tư Dịch vụ và Thương mại Minh Tuấn	-	-	-	-	-
- Phải trả người bán khác	7.119.223.231	7.119.223.231	5.515.402.259	5.515.402.259	5.515.402.259
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-	-
Cộng	9.274.527.361	9.274.527.361	7.940.832.823	7.940.832.823	7.940.832.823

11. Người mua trả tiền trước

	30/6/2022		01/01/2022	
	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.018.318.824	420.442.182	420.442.182	420.442.182
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Tổng hợp Việt Hưng	167.138.000	67.138.000	67.138.000	67.138.000
- Công ty tin học VT	-	-	-	-
- Công ty TNHH MTV HACISCO 8	-	-	10.000.000	10.000.000
- Khách hàng khác	851.180.824	343.304.182	343.304.182	343.304.182
b) Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.018.318.824	420.442.182	420.442.182	420.442.182

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		30/6/2022
		Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	
a) Phải nộp						
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	238.103.302	254.636.594	422.035.165	70.704.731	70.704.731	70.704.731
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.084.893	31.225.525	12.092.966	21.217.452	21.217.452	21.217.452
- Thuế thu nhập cá nhân	1.909.058	1.042.540	2.511.684	439.914	439.914	439.914
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.113.880.672	1.113.880.672	-	-	-
Cộng	242.097.253	1.400.785.331	1.550.520.487	92.362.097	92.362.097	92.362.097

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2022		01/01/2022	
	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Chi phí lãi vay phải trả	29.938.500	20.902.000	20.902.000	20.902.000
Trích trước chi phí các công trình	-	59.512.101	59.512.101	59.512.101
Cộng	29.938.500	80.414.101	80.414.101	80.414.101

14. Phải trả khác

	30/6/2022		01/01/2022	
	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	1.398.340.809	1.225.803.964	1.225.803.964	1.225.803.964
- Kinh phí công đoàn	274.256.556	257.075.393	257.075.393	257.075.393
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	189.539.011	189.539.011	189.539.011	189.539.011
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	934.545.242	968.728.571	968.728.571	968.728.571
+ Dự có tài khoản 1388, 141	101.160.000	229.904.212	229.904.212	229.904.212
+ Có tức phải trả	176.921.405	206.874.882	206.874.882	206.874.882
+ Các khoản phải trả phải nộp khác	656.463.837	531.949.477	531.949.477	531.949.477
b) Dài hạn	849.100.000	891.600.000	891.600.000	891.600.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	849.100.000	891.600.000	891.600.000	891.600.000
Cộng	2.247.440.809	2.117.403.964	2.117.403.964	2.117.403.964

15. Vay và nợ ngắn hạn

	Giá trị	30/6/2022		01/01/2022		
		Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ	Trong năm Tăng	Giảm	Giá trị
Vay ngắn hạn	1.920.000.000	1.920.000.000	950.000.000	755.000.000	1.725.000.000	1.725.000.000
- Vay cán bộ công nhân viên ⁽¹⁾	1.920.000.000	1.920.000.000	950.000.000	755.000.000	1.725.000.000	1.725.000.000

(1) Khoản vay của cán bộ công nhân viên lãi suất theo thỏa thuận 0,5%/tháng. Công ty thực hiện việc tính và trả lãi theo định kỳ 1 quý/1 lần. Vay tín chấp không có tài sản đảm bảo.

7183
TY
HÀN
XÂY D
DIỆP
EM - T

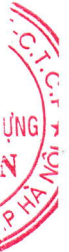
16. **Vốn chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu** (chi tiết xem phụ lục số 01 của Báo cáo này)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/6/2022	01/01/2022
- Vốn góp của Tập đoàn bưu chính viễn thông Việt Nam	19.600.000.000	19.600.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	20.400.000.000	20.400.000.000
Cộng	40.000.000.000	40.000.000.000
c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức	Quý II Năm 2022	Năm 2021
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	40.000.000.000	40.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	40.000.000.000	40.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia		133.285.917
d) Cổ phiếu	30/6/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	4.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	80.000	80.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	80.000	80.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.920.000	3.920.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.920.000	3.920.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	6 tháng 2022	6 tháng 2021
	Đơn vị tính: đồng	
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng 2022	6 tháng 2021
a) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng và cho thuê tài sản	22.763.267.110	17.461.511.344
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.186.926.956	1.181.281.308
Cộng	23.950.194.066	18.642.792.652
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng 2022	6 tháng 2021
Doanh thu bán hàng và cho thuê tài sản	22.763.267.110	17.461.511.344
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.186.926.956	1.181.281.308
Cộng	23.950.194.066	18.642.792.652
3. Giá vốn hàng bán	6 tháng 2022	6 tháng 2021
Giá vốn bán hàng và cho thuê tài sản	17.592.419.503	12.307.452.637
Giá vốn hợp đồng xây dựng	1.176.845.656	1.166.467.711
Cộng	18.769.265.159	13.473.920.348
4. Doanh thu hoạt động tài chính	6 tháng 2022	6 tháng 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	904.844	97.002.345
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Cộng	904.844	97.002.345
5. Chi phí tài chính	6 tháng 2022	6 tháng 2021
Chi phí lãi vay	62.676.000	47.076.000
Cộng	62.676.000	47.076.000
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6 tháng 2022	6 tháng 2021
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	222.567.464	
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	-	
- Điều chỉnh tăng	-	
+ Các khoản chi phí không được trừ	-	
- Điều chỉnh giảm	-	
+ Lợi nhuận được chia	-	
c. Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (a+b)	222.567.464	
d. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	
e. Thuế TNDN phải nộp	44.513.493	
f. Thuế TNDN được giảm theo NQ 406/NQ-UBTVQH15	13.287.968	
d. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	31.225.525	



Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	L/N sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	40.000.000.000	15.000.000.000	7.393.264.757	(1.100.000.000)	1.399.370.185	62.692.634.942
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	142.315.941	142.315.941
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	133.285.917	133.285.917
Số dư đầu năm nay	40.000.000.000	15.000.000.000	7.393.264.757	(1.100.000.000)	1.408.400.209	62.701.664.966
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	191.341.939	191.341.939
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	40.000.000.000	15.000.000.000	7.393.264.757	(1.100.000.000)	1.599.742.148	62.893.006.905